



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01 - 190: 2020/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
THỨC ĂN CHĂN NUÔI - HÀM LƯỢNG TỐI ĐA CHO PHÉP
CÁC CHỈ TIÊU AN TOÀN TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI
VÀ NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN**

*National technical regulation
Animal feed and ingredients in aquaculture feed - Maximum level of
undesirable substances*

HÀ NỘI - 2020

QCVN 01 - 190: 2020/BNNPTNT

Lời nói đầu

QCVN 01 - 190: 2020/BNNPTNT do Tổng cục Thủy sản và Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số /2020/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2020.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
THỨC ĂN CHĂN NUÔI - HÀM LƯỢNG TỐI ĐA CHO PHÉP
CÁC CHỈ TIÊU AN TOÀN TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI
VÀ NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN**

***National technical regulation
Animal feed and ingredients in aquaculture feed - Maximum level
of undesirable substances***

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn (chất không mong muốn) và quy định quản lý nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi (bao gồm thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho vật nuôi trừ thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc cho vật nuôi quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01-183: 2016/BNNPTNT ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi).

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến kinh doanh thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Tài liệu viện dẫn

AOAC 975.08. Fluorine in animal feed. Ion selective electrode method (Flo trong thức ăn chăn nuôi - Phương pháp điện cực ion chọn lọc).

AOAC 986.15. Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn cho động vật cảnh).

EN 16277:2012. Animal feeding stuffs - Determination of mercury by cold-vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS) after microwave pressure digestion (extraction with 65 % nitric acid and 30 % hydrogen peroxide). Thức ăn chăn nuôi - Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh (CVAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực trong lò vi sóng.

TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003). Thực phẩm - Xác định aflatoxin B1 và hàm lượng tổng số aflatoxin (B1, B2, G1 và G2) trong ngũ cốc, các loại hạt và sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao.

TCVN 7602:2007 (AOAC 972.25). Thực phẩm - Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.

QCVN 01 - 190: 2020/BNNPTNT

TCVN 7603:2007 (AOAC 973.34). Thực phẩm - Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.

TCVN 7604:2007 (AOAC 971.21). Thực phẩm - Xác định hàm lượng thủy ngân theo phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.

TCVN 7924 - 2: 2008. Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng *Escherichia coli* dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid.

TCVN 8126:2009. Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì, cadimi, kẽm, đồng và sắt. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sau khi đã phân hủy bằng vi sóng.

TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007). Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chỉ số peroxid - Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iot (quan sát bằng mắt thường).

TCVN 6125:2010 (ISO 663:2007). Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định hàm lượng tạp chất không tan.

TCVN 8763:2011. Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng axit xyanhydric - Phương pháp chuẩn độ.

TCVN 9125:2011. Thức ăn chăn nuôi - Xác định gossypol tự do và tổng số.

TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006). Thức ăn chăn nuôi - Xác định aflatoxin B1. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn xuất sau cột.

TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009). Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magie, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molybden, arsen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).

TCVN 10494:2014. Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng nitơ ammoniac.

TCVN 11282:2016 (AOAC 996.13). Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng ethoxyquin - Phương pháp sắc ký lỏng.

TCVN 11291:2016 (AOAC 957.22). Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng arsen tổng số - Phương pháp đo màu.

TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579:1:2017). Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của *Salmonella* - Phần 1: Phương pháp phát hiện *Salmonella spp.*

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

1. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản được quy định tại Phụ lục I kèm theo.

2. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn bổ sung (không áp dụng đối với thức ăn thủy sản) được quy định tại Phụ lục II kèm theo.

3. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc cho vật nuôi (không áp dụng đối với thức ăn thủy sản) được quy định tại Phụ lục III kèm theo.

III. QUY ĐỊNH CHUẨN BỊ MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM

1. Chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 6952: 2001 (ISO 9498:1998). Thức ăn chăn nuôi - Chuẩn bị mẫu thử

2. Phương pháp thử nghiệm

Phương pháp thử nghiệm các chỉ tiêu an toàn tại Mục II của Quy chuẩn này được quy định như sau:

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử nghiệm ⁽¹⁾
1	Aflatoxin B1	TCVN 7596-2007 (ISO 16050:2003) TCVN 9126: 2011 (ISO 17375:2006)
2	Asen tổng số (As)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) TCVN 11291:2016 (AOAC 957.22) AOAC 986.15
3	Axit xyanhydric	TCVN 8763:2011
4	Cadimi (Cd)	TCVN 7603:2007 (AOAC 973.34) TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) TCVN 8126:2009 AOAC 986.15
5	Chì (Pb)	TCVN 7602:2007 (AOAC 972.25) TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) TCVN 8126:2009 AOAC 986.15
6	Flo (F)	AOAC 975.08
7	Gossypol tự do	TCVN 9125:2011 (ISO 6866:1985)
8	Nitơ amoniac	TCVN 10494:2014
9	Chỉ số peroxid	TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007)
10	Tạp chất không hòa tan	TCVN 6125:2010
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7604:2007 (AOAC 971.21) EN 16277:2012
12	Ethoxyquin	TCVN 11282:2016 AOAC 996.13
13	<i>E. coli</i>	TCVN 7924-2:2008
14	<i>Salmonella</i>	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

⁽¹⁾Có thể áp dụng các phương pháp thử nghiệm đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định hoặc công nhận theo quy định của pháp luật.

IV. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

1. Công bố hợp quy

Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Mục I Quy chuẩn phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn này.

Trước khi lưu thông trên thị trường, tổ chức, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản 2 Mục I Quy chuẩn này phải công bố hợp quy đối với thức ăn chăn nuôi thương mại, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; hộ kinh doanh (sản xuất, mua bán, sơ chế) không phải công bố hợp quy đối với thức ăn truyền thống thương mại, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

1.1. Đối với thức ăn truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho vật nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản: Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy được lựa chọn 01 trong 03 hình thức sau:

- a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân.
- b) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật.
- c) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối với thức ăn bổ sung: Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức đánh giá, trình tự thủ tục công bố hợp quy

2.1. Phương thức đánh giá hợp quy

2.1.1. Đánh giá theo phương thức 5 hoặc phương thức 7 quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN) và Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN).

Trường hợp cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất.

2.1.2. Mỗi sản phẩm công bố hợp quy phải được lấy mẫu thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp đối với tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn này.

2.1.3. Mỗi sản phẩm sản xuất trong nước đã công bố hợp quy theo phương thức 5 phải được lấy mẫu để đánh giá giám sát với tần suất không quá 12 tháng/1 lần và thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này với tần suất ít nhất 03 năm/lần/chỉ tiêu.

2.1.4. Việc lấy mẫu thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Tiêu chuẩn quốc gia về lấy mẫu thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

2.2. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm sản xuất trong nước

2.2.1. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy là cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc đăng ký kinh doanh, bao gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thức ăn chăn nuôi hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thức ăn thủy sản được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ.

2.2.2. Công bố hợp quy đối với sản phẩm đồng thời là thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản: Tổ chức, cá nhân chỉ cần thực hiện 01 thủ tục công bố hợp quy theo nguyên tắc sau:

a) Đánh giá sự phù hợp tất cả các chỉ tiêu an toàn của sản phẩm quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này.

b) Trường hợp lựa chọn hình thức công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận: Tổ chức, cá nhân lựa chọn tổ chức chứng nhận hợp quy thức ăn chăn nuôi hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy thức ăn thủy sản để đánh giá sản phẩm. Tổ chức chứng nhận cấp Giấy chứng nhận trong đó có nội dung “sản phẩm phù hợp yêu cầu kỹ thuật của thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản”.

c) Lựa chọn 01 cơ quan quản lý chuyên ngành tại Mục 2.2.1 của Quy chuẩn này để nộp hồ sơ công bố hợp quy. Cơ quan tiếp nhận ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy trong đó có nội dung “sản phẩm phù hợp yêu cầu kỹ thuật của thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản”.

2.3. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm nhập khẩu

a) Trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; pháp luật về quản lý thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.

b) Kết quả đánh giá sự phù hợp những chỉ tiêu an toàn quy định giống nhau giữa thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này được thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động kiểm tra chất lượng thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản nhập khẩu.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Mục I Quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn này.

2. Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn thực hiện Quy chuẩn này.

3. Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm tổ chức, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp các quy định, tiêu chuẩn quốc gia được quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.